



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1**

**LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION**

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia  
/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Thử nghiệm Kiểm định Phúc Gia**

Laboratory: **Phuc Gia Inspection Testing Center**

Tổ chức đăng ký/  
Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Phòng thử nghiệm Phúc Gia**

Name of applicant  
Organization: **Phuc Gia Laboratory Corporation**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1212**

Chuẩn mực công nhận  
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:  
Field: **Điện – Điện tử**

Người quản lý:  
Laboratory manager: **Lê Mạnh Tiến**

Hiệu lực công nhận  
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2026 đến ngày 26/05/2030**

Địa chỉ:  
Address: **Tòa nhà Hoa Cương, số 18 ngõ 11 phố Thái Hà, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Địa điểm:  
Location: **Cảng cạn ICD Long Biên, số 1 Huỳnh Tấn Phát, KCN Sài Đồng B, phường Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Điện thoại/ Tel: **0982 996 696**

Email: **Lab@phucgia.com.vn**

Website: **Phucgia.com.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1**

*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION*

**VILAS 1212**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử**

*Field of testing: Electric – Electrical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	<b>Thiết bị chiếu sáng và thiết bị điện tương tự</b> <i>Electrical lighting and similar equipment</i>	Kiểm tra phát xạ bức xạ <i>Radiated emission test</i>	9 kHz ~ 6 GHz	TCVN 7186:2018 (CISPR 15:2018) <b>(b)</b>
2.		Kiểm tra phát xạ dẫn <i>Conducted emission test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	
3.	<b>Thiết bị dùng cho mục đích chiếu sáng chung</b> <i>Equipment for general lighting purposes</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ RF <i>RF Electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz	TCVN 12679:2019 <b>(b)</b>
4.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test (ESD)</i>	-	
5.		Thử nghiệm miễn nhiễm đột biến điện áp nhanh <i>Fast transients immunity test</i>	-	
6.		Thử nghiệm miễn nhiễm tần số vô tuyến điện <i>Radio frequency immunity test</i>	150 kHz ~ 80 MHz	
7.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt áp và gián đoạn điện áp <i>Voltage dips and interruptions immunity test</i>	-	
8.		Thử nghiệm miễn nhiễm quá áp/ <i>Surges immunity test</i>	-	
9.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với từ trường tần số công nghiệp <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	50/60 Hz	
10.	<b>Thiết bị phát, thu - phát vô tuyến điện</b> <i>Radio transmitter and transmitter receiver</i>	Xác định dung sai tần số máy phát <i>Determine the frequency tolerance of the generator</i>	9 kHz ~ 40 GHz	QCVN 47:2015/BTTTT <b>(b)</b>
11.		Xác định công suất máy phát <i>Determine the generator power</i>		
12.		Phát xạ không mong muốn của máy phát <i>Unwanted emissions from the generator</i>		
13.		Xác định băng thông chiếm dụng <i>Determine bandwidth usage</i>		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1**

*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION*

**VILAS 1212**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	<p align="center"><b>Thiết bị đầu cuối và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động (không bao gồm các thiết bị công nghệ NB IoT và NR FR2) Terminal and auxiliary equipment in mobile communication systems (Excludes NB IoT technology devices and NR FR2)</b></p>	Kiểm tra phát xạ bức xạ công vỏ của thiết bị phụ trợ <i>Radiated emission at ancillary equipment enclosure port test</i>	9 kHz ~ 18 GHz	<p align="center">QCVN 86:2025/BKHCN; QCVN 18:2022/BTTTT; EN 301 489-1 V2.2.3; ETSI EN 301 489-52 V1.3.1 <b>(b)</b></p>
15.		Kiểm tra phát xạ dẫn cổng vào/ra nguồn DC <i>Conducted emission at DC input/ output test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	
16.		Kiểm tra phát xạ dẫn cổng vào/ra nguồn AC <i>Conducted emission at AC input/ output test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	
17.		Kiểm tra phát xạ dẫn cổng mạng hữu tuyến <i>Conducted emission at wired network port test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	
18.		Kiểm tra phát xạ dòng hài cổng vào nguồn AC <i>Harmonic current emission at AC power port test</i>	Điện áp/ <i>Voltage</i> : 115 V; 230 V Dải dòng điện/ <i>Current</i> : ± 24 mA ~ ± 400 A (Peak)	
19.		Kiểm tra nhấp nháy và biến động điện áp cổng vào nguồn AC <i>Voltage fluctuations and flicker at AC power port test</i>	Điện áp/ <i>Voltage</i> : 115 V; 230 V Dải dòng điện/ <i>Current</i> : ± 24 mA ~ ± 400 A (Peak)	
20.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ RF <i>RF Electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz	
21.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test (ESD)</i>	-	
22.		Thử nghiệm miễn nhiễm đột biến điện áp nhanh <i>Fast transients immunity test</i>	-	
23.		Thử nghiệm miễn nhiễm đột biến trên phương tiện vận tải <i>Vehicular transients and surges test</i>	-	
24.		Thử nghiệm miễn nhiễm tần số vô tuyến điện <i>Radio frequency immunity test</i>	150 kHz ~ 80 MHz	
25.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt áp và gián đoạn điện áp <i>Voltage dips and interruptions immunity test</i>	-	
26.	Thử nghiệm miễn nhiễm quá áp <i>Surges immunity test</i>	-		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1**

*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION*

**VILAS 1212**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	<b>Thiết bị vô tuyến cầm tay và đeo trên cơ thể người</b> <i>Hand-held and body-worn wireless communication devices</i>	Thử nghiệm mức hấp thụ riêng <i>Specific Absorption Rates test (SAR)</i>	Tần số/ <i>Frequency</i> : 650 MHz ~ 6 GHz	QCVN 134:2024/BTTTT; IEC/IEEE 62209-1528: 2020 <b>(b)</b>
28.	<b>Thiết bị camera giám sát sử dụng giao thức Internet</b> <i>Surveillance Camera using Internet Protocol</i>	Kiểm tra khởi tạo mật khẩu duy nhất <i>Create a unique password test</i>	-	QCVN 135:2024/BTTTT; ETSI EN 303 645 V2.1.1; ETSI TS 103 701 V1.1.1 <b>(b)</b>
29.		Kiểm tra quản lý lỗ hổng bảo mật <i>Security vulnerability management test</i>		
30.		Kiểm tra quản lý cập nhật <i>Update management test</i>		
31.		Kiểm tra lưu trữ các tham số an toàn nhạy cảm <i>Store sensitive security parameters test</i>		
32.		Kiểm tra quản lý kênh giao tiếp an toàn <i>Manage secure communication channels test</i>		
33.		Kiểm tra phòng chống tấn công thông qua các giao diện của thiết bị <i>Preventing attacks through device interfaces test</i>		
34.		Kiểm tra bảo vệ dữ liệu người sử dụng <i>Protecting user data test</i>		
35.		Kiểm tra khả năng tự khôi phục lại hoạt động bình thường sau sự cố <i>The ability to automatically restore normal operation after a malfunction test</i>		
36.		Kiểm tra xóa dữ liệu trên thiết bị camera <i>Delete data on the camera device test</i>		
37.		Kiểm tra xác thực dữ liệu đầu vào <i>Validate input data test</i>		
38.	Kiểm tra bảo vệ dữ liệu trên thiết bị camera <i>Protecting data on camera devices test</i>			

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1**

*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION*

**VILAS 1212**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	<p align="center"><b>Thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 6 GHz</b> <i>Radio access equipment operating in the 6 GHz band</i></p>	Xác định tần số trung tâm danh định và băng thông danh định <i>Determine the nominal center frequency and nominal bandwidth</i>	Đến/to: 6 425 MHz	<p align="center">QCVN 136:2025/BKHCN ETSI EN 303 687 V1.1.1 <b>(b)</b></p>
40.		Xác định công suất đầu ra RF <i>RF output power test</i>	LPI: ≤ 23 dBm VLP: ≤ 14 dBm	
41.		Đo mật độ phổ công suất <i>Power spectral density measurement</i>	LPI: ≤ 10 dBm/MHz VLP: ≤ 1 dBm/MHz	
42.		Xác định phát xạ không mong muốn của máy phát <i>Identify unwanted emissions from the generator</i>	Đến/ to: 26 GHz	
43.		Xác định phát xạ giả máy thu <i>Identify receiver spurious emissions</i>	Đến/ to: 26 GHz	
44.		Kiểm tra cơ chế truy nhập kênh <i>Channel access mechanism test</i>	Với Pmax ≤ 14 dBm: EDT = -75 dBm/MHz Với 14 dBm < Pmax ≤ 24 dBm: EDT = -85 dBm/MHz + (24 dBm - Pmax) Với Pmax ≥ 24 dBm: EDT = -85 dBm/MHz	
45.		Kiểm tra đặc tính chặn máy thu <i>Receiver blocking characteristics test</i>	PER ≤ 10% Không mất chức năng/ <i>No loss of functionality</i>	
46.		Kiểm tra độ chọn lọc máy thu <i>Test receiver selectivity</i>	PER ≤ 10% Không mất chức năng/ <i>No loss of functionality</i>	
47.		Kiểm tra thiết kế cơ học và điện <i>Mechanical and electrical design test</i>	-	
48.		Kiểm tra hạn chế truy nhập của người dùng <i>User access restrictions test</i>	-	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1**

*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION*

**VILAS 1212**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	<b>Bóng đèn LED</b> <i>LED Lamps</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	-	TCVN 8783:2015 (IEC 62612:2013) TCVN 11843:2025 (CIE S 025:2015 WITH SP1:2019) (a) TCVN 11844:2017
50.	<b>Bóng đèn LED, Đèn điện LED, Môđun LED</b> <i>LED Lamps, LED luminaires, LED modules</i>	Thử nghiệm hiệu suất sáng <i>Luminous Efficiency test</i>	Đến/ to: 500 VA	TCVN10885- 1:2015 TCVN10885-2-1:2015 TCVN10485:2015 TCVN11843:2025 (CIE S 025:2015 WITH SP1:2019) (a)
51.	<b>Đèn điện LED chiếu sáng đường và phố.</b> <i>LED road and street lighting luminaires</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy Efficiency test</i>	Đến/ to: 3000W	TCVN 12666:2019 TCVN 11843:2025 (CIE S 025:2015 WITH SP1:2019) (a) TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015
52.		Đo các đại lượng điện <i>Measurement of electrical quantities</i> - Công suất/ <i>Power</i> ; - Dòng điện/ <i>Current</i> ; - Hệ số công suất/ <i>Power factor</i>	Đến/ to: 500 VA	
53.	<b>Bóng đèn LED</b> <i>LED Lamps</i>	Đo các đại lượng đặc trưng màu sắc/ <i>Measurement of color quantities:</i> - Nhiệt độ màu/ <i>color temperature</i> - Chỉ số hoàn màu/ <i>Color rendering index (CRI)</i> - Độ đồng đều màu theo góc/ <i>Angular color uniformity</i>	(1500 ~ 100 000) K	TCVN 11843:2025 (CIE S 025:2015 WITH SP1:2019) (a) TCVN 11844:2017 TCVN 8783:2015 (IEC 62612:2013)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1**

*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION*

**VILAS 1212**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54.	<b>Bóng đèn LED LED Lamps</b>	Đo các đại đặc trưng quang/ <i>Measurement of photometric quantities:</i> - Quang thông/ <i>Luminous;</i> - Hiệu suất sáng/ <i>Luminous efficiency;</i> - Phân bố cường độ sáng và cách trình bày dữ liệu/ <i>Luminous intensity distribution and data presentation;</i> - Cường độ chùm tia trung tâm và góc chùm tia/ <i>Centre beam intensity and beam angles;</i> - Độ rọi/ <i>Illuminance;</i> - Độ chói/ <i>Luminance.</i> - Hệ số duy trì quang thông/ <i>Lumen maintenance factor</i>	Kích thước DUT lớn nhất/ <i>Max dimension:</i> 1 600 mm; Khối lượng DUT lớn nhất/ <i>Max Weight:</i> 50 kg; (0,01 ~ 200 000) lm; (0,01 ~ 99 999) lx; (1,0 ~ 10 <sup>7</sup> ) cd	TCVN 11843:2025 (CIE S 025:2015 WITH SP1:2019) (a) TCVN 11844:2017 TCVN 8783:2015 (IEC 62612:2013)
55.		- Tuổi thọ/ <i>Life</i>	Kích thước mẫu/ <i>DUT dimension:</i> đến/to 1200 mm	
56.	<b>Đèn điện LED, Môđun LED LED luminaires, LED modules</b>	Đo các đại lượng điện/ <i>Measurement of electrical quantities :</i> - Công suất/ <i>Power</i>	Đến/ to: 500 VA	TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 11843:2025 (CIE S 025:2015 WITH SP1:2019) (a)
57.		Đo các đại lượng đặc trưng màu sắc/ <i>Measurement of color quantities:</i> - Nhiệt độ màu/ <i>color temperature</i> - Chỉ số hoàn màu/ <i>Color rendering index (CRI)</i> - Độ đồng đều màu theo góc/ <i>Angular color uniformity</i>	(1500 ~ 100 000) K	
58.		Đo các đại đặc trưng quang/ <i>Measurement of photometric quantities:</i> - Quang thông/ <i>Luminous;</i> - Hiệu suất sáng/ <i>Luminous efficiency;</i> - Phân bố cường độ sáng và cách trình bày dữ liệu/ <i>Luminous intensity distribution and data presentation;</i> - Cường độ chùm tia trung tâm và góc chùm tia/ <i>Centre beam intensity and beam angles;</i> - Độ rọi/ <i>Illuminance;</i> - Độ chói/ <i>Luminance.</i> - Hệ số duy trì quang thông/ <i>Lumen maintenance factor</i>	Kích thước DUT lớn nhất/ <i>Max DUT dimension:</i> 1 600 mm Khối lượng DUT lớn nhất/ <i>Max Weight:</i> 50 kg; (0,01 ~ 200 000) lm; (0,01 ~ 99 999) lx; (1,0 ~ 10 <sup>7</sup> ) cd	
59.		- Tuổi thọ/ <i>Life</i>	Kích thước mẫu/ <i>DUT dimension:</i> đến/to 1 200 mm	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1**

*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION*

**VILAS 1212**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
60.	<b>Đèn điện LED chiếu sáng đường và phố</b> <i>LED road and street lighting luminaires</i>	Đo các đại lượng điện/ <i>Measurement of electrical quantities</i> - Công suất/ <i>Power</i> ; - Dòng điện/ <i>Current</i> ; - Hệ số công suất/ <i>Power factor</i>	Đến/ to: 500 VA	TCVN 12666:2019 TCVN 11843:2025 (CIE S 025:2015 WITH SP1:2019) (a) TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015
61.		Đo các đại lượng đặc trưng màu sắc/ <i>Measurement of color quantities:</i> - Nhiệt độ màu/ <i>color temperature</i> - Chỉ số hoàn màu/ <i>Color rendering index (CRI)</i> - Độ đồng đều màu theo góc/ <i>Angular color uniformity</i>	(1500 ~ 100 000) K	
62.		Đo các đại lượng đặc trưng quang/ <i>Measurement of photometric quantities:</i> - Quang thông/ <i>Luminous</i> ; - Hiệu suất sáng/ <i>Luminous efficiency</i> ; - Phân bố cường độ sáng và cách trình bày dữ liệu/ <i>Luminous intensity distribution and data presentation</i> ; - Cường độ chùm tia trung tâm và góc chùm tia/ <i>Centre beam intensity and beam angles</i> ; - Độ rọi/ <i>Illuminance</i> ; - Độ chói/ <i>Luminance</i> . - Hệ số duy trì quang thông/ <i>Lumen maintenance factor</i>	Kích thước DUT lớn nhất/ <i>Max DUT dimension:</i> 1 600 mm Khối lượng DUT lớn nhất/ <i>Max Weight:</i> 50 kg; (0,01 ~ 200 000) lm; (0,01 ~ 99 999) lx; (1,0 ~ 10 <sup>7</sup> ) cd	
63.		- Tuổi thọ/ <i>Life</i>	Kích thước mẫu/ <i>DUT dimension:</i> đến/to 1200 mm	

**Ghi chú/Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc Gia Việt Nam;
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- IES LM- *Standard by the Illuminating Engineering Society*
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia/ *National technical regulation*
- (a): Tiêu chuẩn được cập nhật phiên bản tháng 5/2026;
- (b): Chỉ tiêu được công nhận mở rộng tháng 5/2026.

